Chi tiết mã HS 2803.00.20

Mã HS	2803.00.20
Mô tả hàng hóa	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) / - Muội axetylen
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:58:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28030020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3434
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3434
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3434
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3384
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3345
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3345
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3345
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3345
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3345
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3345
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3383
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3383

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3383
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3383
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3383
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3383
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3387
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3387
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3387
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3387
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3387
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3387
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3387
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3351
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3347
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3347
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3347
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3347
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3347
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3347
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3347
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3347
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3347
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3347
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3347
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3347
VCFTA	2022	2022	2	VC!D3394
VCFTA	2023	2023	1	VC!E3394

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3394
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3394
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3394
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3394
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3391
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3391
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3391
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3391
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3391
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3391
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3399
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3399
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3399
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3399
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3399
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3399
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D3370
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E3370
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F3370
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3370
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3370
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3370
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D3372
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E3372
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F3372
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3372

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3372
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3372
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3370
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3370
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3370
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3370
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3370
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3370
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3370
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3391
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3391
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3391
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3391
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3391
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3391
RCEP B	2022	2022	0	B!D3391
RCEP B	2023	2023	0	B!E3391
RCEP B	2024	2024	0	B!F3391
RCEP B	2025	2025	0	B!G3391
RCEP B	2026	2026	0	B!H3391
RCEP B	2027	2027	0	B!I3391
RCEP C	2022	2022	0	C!D3391
RCEP C	2023	2023	0	C!E3391
RCEP C	2024	2024	0	C!F3391
RCEP C	2025	2025	0	C!G3391
RCEP C	2026	2026	0	C!H3391

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3391
RCEP D	2022	2022	0	D!D3391
RCEP D	2023	2023	0	D!E3391
RCEP D	2024	2024	0	D!F3391
RCEP D	2025	2025	0	D!G3391
RCEP D	2026	2026	0	D!H3391
RCEP D	2027	2027	0	D!I3391
RCEP E	2022	2022	0	E!D3394
RCEP E	2023	2023	0	E!E3394
RCEP E	2024	2024	0	E!F3394
RCEP E	2025	2025	0	E!G3394
RCEP E	2026	2026	0	E!H3394
RCEP E	2027	2027	0	E!I3394
RCEP F	2022	2022	0	F!D3391
RCEP F	2023	2023	0	F!E3391
RCEP F	2024	2024	0	F!F3391
RCEP F	2025	2025	0	F!G3391
RCEP F	2026	2026	0	F!H3391
RCEP F	2027	2027	0	F!I3391
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F3124
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G3124
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H3124
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I3124

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2803.00 có 4 dòng thuế; dòng 2803.00.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Muội axetylen.	2803.00.41 Loại sử dụng để sản xuất cao su (SEN); 2803.00.49 Loại khác; 2803.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2803.00.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2803.00.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3434), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.